

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM 2011

Tháng 2 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3,358,938,039,567	3,604,394,847,993
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	362,406,568,157	533,465,818,080
1. Tiền	111		307,998,533,431	281,478,772,769
2. Các khoản tương đương tiền	112		54,408,034,726	251,987,045,311
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	21,549,836,333	750,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		53,073,045,238	750,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(31,523,208,905)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,475,999,083,410	1,229,389,045,410
1. Phải thu khách hàng	131		985,432,083,937	873,096,439,376
2. Trả trước cho người bán	132		386,868,515,940	240,569,847,785
3. Các khoản phải thu khác	135		121,064,413,683	140,906,660,608
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(17,365,930,150)	(25,183,902,359)
IV. Hàng tồn kho	140	7	1,306,429,072,602	1,598,103,305,656
1. Hàng tồn kho	141		1,311,781,844,070	1,604,510,624,284
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,352,771,468)	(6,407,318,628)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		192,553,479,065	242,686,678,847
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,135,688,705	4,023,249,135
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		186,384,402,397	233,934,344,198
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		847,683,910	2,054,817,693
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,185,704,053	2,674,267,821
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		793,972,964,482	776,577,743,255
I. Tài sản cố định	220		371,411,610,734	278,321,022,600
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	228,655,530,884	151,935,922,245
- Nguyên giá	222		373,787,091,223	283,210,560,471
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145,131,560,339)	(131,274,638,226)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	117,949,552,223	118,670,826,016
- Nguyên giá	228		119,718,885,796	120,815,297,996
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,769,333,573)	(2,144,471,980)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	24,806,527,627	7,714,274,339
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		156,394,879,632	136,245,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	11	44,394,879,632	24,245,000,000
2. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	12	112,000,000,000	112,000,000,000
III. Tài sản dài hạn khác	260		266,166,474,116	362,011,720,655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	263,632,001,346	346,016,505,457
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	12,200,968,137
3. Tài sản dài hạn khác	268		2,534,472,770	3,794,247,061
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4,152,911,004,049	4,380,972,591,248



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2,858,784,871,146	3,262,768,407,686
I. Nợ ngắn hạn	310		2,771,131,913,267	3,211,612,677,429
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	1,387,028,417,824	1,824,812,041,884
2. Phải trả người bán	312		530,981,681,144	785,448,150,981
3. Người mua trả tiền trước	313		70,285,347,386	237,831,492,746
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	81,534,264,286	121,622,029,001
5. Phải trả người lao động	315		81,927,459,047	85,543,446,394
6. Chi phí phải trả	316		9,899,984,988	11,041,841,358
7. Phải trả nội bộ	317		9,410,478,071	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		554,702,375,650	115,214,482,336
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		45,361,904,871	30,099,192,729
II. Nợ dài hạn	330		87,652,957,879	51,155,730,257
1. Phải trả dài hạn khác	333		36,518,044,319	27,659,045,107
2. Vay và nợ dài hạn	334	16	47,897,123,013	22,430,229,527
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,237,790,547	1,066,455,623
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		1,209,125,533,556	1,103,414,609,299
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	1,209,125,533,556	1,103,414,609,299
1. Vốn điều lệ	411		698,420,000,000	698,420,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		128,358,940,301	128,358,940,301
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		33,552,453,512	21,405,058,462
4. Cổ phiếu quỹ	414		(9,150,605,990)	(2,812,000,000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		17,626,480,239	33,492,226,543
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		67,644,539,411	43,423,817,614
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		839,728,343	1,027,448,705
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		271,833,997,740	180,099,117,674
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		85,000,599,347	14,789,574,263
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	18	85,000,599,347	14,789,574,263
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		4,152,911,004,049	4,380,972,591,248

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2011	31/12/2010
1. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	Đồng	984,907,919	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý	Đồng		
3. Ngoại tệ các loại	USD	501,299	810,515
	EUR	-	1,510

NGƯỜI LẬP BIỂU



CAO THANH HÙNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO VĂN ĐẠI

TP HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÙNG TUẤN HÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính 2011

Mẫu số B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2011	Quý 4 Năm 2010	Lũy kế	
					Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,955,150,470,616	2,829,442,644,060	10,657,277,255,275	10,001,559,246,611
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		135,046,673,359	38,849,967,079	334,750,565,519	147,581,142,581
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-2)	10		2,820,103,797,257	2,790,592,676,981	10,322,526,689,756	9,853,978,104,030
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		2,532,257,383,068	2,478,110,588,918	9,273,694,202,193	9,039,215,771,647
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 4)	20		287,846,414,189	312,482,088,063	1,048,832,487,563	814,762,332,383
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	37,885,898,864	29,499,476,752	91,153,329,967	70,221,779,227
7. Chi phí tài chính	22	22	70,086,368,251	64,031,574,973	308,245,976,232	181,581,792,048
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45,190,564,591	35,885,294,264	157,036,923,986	113,473,910,586
8. Chi phí bán hàng	24		128,457,281,578	95,828,377,994	294,819,069,567	258,826,261,268
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		51,154,639,252	104,020,839,398	215,266,716,768	212,928,700,879
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		76,034,023,972	78,100,772,450	321,654,054,963	231,647,357,415
11. Thu nhập khác	31		13,173,453,896	3,971,591,828	112,064,596,835	27,831,323,739
12. Chi phí khác	32		22,614,670,911	6,246,513,821	30,657,494,876	8,919,280,894
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9,441,217,015)	(2,274,921,993)	81,407,101,959	18,912,042,845
14. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		2,504,357,271	-	3,905,209,555	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		69,097,164,228	75,825,850,457	406,966,366,477	250,559,400,260
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	25,896,330,251	16,253,388,912	104,384,531,442	76,134,324,283
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		43,200,833,977	59,572,461,545	290,380,866,898	186,626,044,114
Trong đó:						
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		115,660,427	(189,760,289)	7,410,193,984	261,297,854
Lợi ích của cổ đông của Tổng Công ty	62		43,085,173,550	59,762,221,834	282,970,672,914	186,364,746,260
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	625	902	4,078	3,183

NGƯỜI LẬP BIỂU



CAO THANH HÙNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO VĂN ĐẠI

TP HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính 2011

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	406,966,366,477	250,559,400,260
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	24,650,296,184	23,111,496,955
Các khoản dự phòng	03	(8,872,519,369)	11,770,994,941
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(47,664,021,026)	(50,695,621,145)
Chi phí lãi vay	06	157,036,923,986	113,473,910,586
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	532,117,046,252	348,220,181,597
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(188,933,394,125)	(170,497,953,634)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	292,728,780,214	(599,330,557,671)
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7,980,080,635	591,485,279,427
(Tăng) chi phí trả trước	12	127,752,980,065	(476,673,857,984)
Tiền lãi vay đã trả	13	(157,036,923,986)	(109,731,669,842)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(138,459,931,463)	(76,075,703,010)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6,233,064,494)	(5,700,616,269)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	469,915,573,098	(498,304,897,386)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(53,272,082,795)	(50,922,185,680)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	4,995,869,239
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(331,262,269,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	477,759,373,156
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(24,009,957,249)	(7,745,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2,750,000,000
5. Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27	46,686,662,545	49,914,673,838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30,595,377,499)	145,490,461,553
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	219,938,142,250
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(6,338,605,990)	(477,000,000)
2. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4,976,919,504,766	5,646,213,867,265
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5,440,621,663,498)	(5,138,924,770,783)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(140,338,680,800)	(66,244,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(610,379,445,522)	660,506,038,732
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(171,059,249,923)	307,691,602,899
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	533,465,818,080	431,280,211,670
Ảnh hưởng khác (i)			(205,505,996,489)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	362,406,568,157	533,465,818,080

NGƯỜI LẬP BIỂU



CAO THANH HÙNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO VĂN ĐẠI

TP HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÙNG TUẤN HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 09 số 0300452060 ngày 09 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petro Việt Nam”).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.559 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 2.338).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ về sinh hoạt, đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí; kinh doanh điện thoại di động và các linh kiện dùng cho điện thoại, phân phối máy tính, kinh doanh bất động sản, lập dự án đầu tư, đại lý vé máy bay, vệ sinh khu nhà và các công trình, bán buôn hóa chất, máy móc thiết bị phục vụ cho vệ sinh công nghiệp, dịch vụ quản lý bất động sản, bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh, nhựa tổng hợp, sản xuất bao bì từ nhựa tổng hợp, xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, phương tiện vận tải, văn phòng; kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế, khách sạn, nhà ở; chế biến, mua bán lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm, hàng nông hải sản; mua bán máy móc thiết bị; làm đại lý mua bán hàng hóa, kinh doanh xăng dầu; xây dựng dân dụng và công nghiệp; sản xuất bao bì, phân bón; buôn bán chất dẻo dạng nguyên sinh; buôn bán nhựa tổng hợp; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 01 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2011 (%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 20
Máy móc, thiết bị	14,2 - 20
Phương tiện vận tải	14,2 - 20
Dụng cụ quản lý	25 - 33
Tài sản cố định khác	25 - 33

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải tính khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền đã trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ (hoặc được ghi nhận một phần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ). Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 5 năm.

- Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 tăng 17.626.480.239 VND (năm 2010: 33.492.226.543 VND) và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2011 sẽ giảm một khoản tương ứng so với áp dụng theo VAS10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Văn phòng Tổng Công ty và Công ty Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (Petrosetco Vũng Tàu) được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% trong ba năm tiếp theo. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đăng ký với cơ quan thuế về việc áp dụng các ưu đãi thuế từ năm 2007.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 12/NQ-DVTHDK ngày 27 tháng 4 năm 2011, Tổng Công ty sẽ trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 với tỷ lệ như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6% lợi nhuận sau thuế
Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tăng vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	8,762,135,118	4,477,931,680
Tiền gửi ngân hàng	299,236,398,313	277,000,841,089
Các khoản tương đương tiền	54,408,034,726	251,987,045,311
	362,406,568,157	533,465,818,080

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số tiền đầu tư ngắn hạn	Dự phòng giảm giá đầu tư NH
	31/12/2011	31/12/2011
	VND	VND
Công ty TNHH MTV DV & Thương Mại DK (PST)	39,500,000,000	(29,882,192,414)
Công ty TNHH MTV DVTH Sài Gòn DK (PSG)	10,400,000,000	(1,641,016,491)
Khác	3,173,045,238	-
	53,073,045,238	(31,523,208,905)

Ngày 26/12/2011 Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã có Quyết định số 313, 314/QĐ-DVTHDK-HĐQT về việc giải thể PSG và PST kể từ ngày 01/01/2012. Vì vậy Tổng Công ty đã chuyển hai khoản đầu tư này từ Tài khoản Đầu tư vào Công ty con sang Tài khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	90,185,319,092	374,136,353,539
Nguyên liệu, vật liệu	6,794,526,302	6,261,014,674
Công cụ, dụng cụ	1,061,467,761	6,427,564,094
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	92,069,432	285,902,673
Thành phẩm	161,143,651	82,251,857
Hàng hoá	1,171,925,950,558	1,177,303,206,658
Hàng gửi bán	41,561,367,274	40,014,330,789
Cộng	1,311,781,844,070	1,604,510,624,284
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5,352,771,468)	(6,407,318,628)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1,306,429,072,602	1,598,103,305,656

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2011	137,711,746,557	66,389,465,811	64,921,770,146	11,952,048,947	2,235,529,010	283,210,560,471
Mua trong năm	-	6,174,231,746	8,474,998,941	3,158,071,311	-	17,807,301,998
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	43,447,039,361	24,648,120,785	557,495,090	-	-	68,652,655,236
Đánh giá lại tài sản cố phần hóa	2,566,574,439	(800,406,887)	20,025,070,847	(224,958,936)	-	21,566,279,463
Phân loại lại	(344,910,701)	1,450,795,786	652,283,055	47,159,591	-	1,805,327,731
Thanh lý	-	(225,755,140)	(6,293,554,601)	(15,789,200)	-	(6,535,098,941)
Giảm khác	(7,281,031,929)	250,488,038	(5,337,151,481)	(352,239,363)	-	(12,719,934,735)
Tại ngày 31/12/2011	176,099,417,727	97,886,940,139	83,000,911,997	14,564,292,350	2,235,529,010	373,787,091,223
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2011	52,132,264,088	43,391,301,954	27,991,973,707	7,682,284,900	76,813,577	131,274,638,226
Khấu hao trong năm	6,735,814,448	9,829,387,978	12,751,188,764	2,966,574,714	63,349,324	32,346,315,228
Đánh giá lại tài sản cố phần hóa	(4,877,025,760)	(11,314,321,520)	10,581,225,076	(583,992,168)	-	(6,194,114,372)
Thanh lý	-	(211,893,690)	(4,762,504,416)	-	-	(4,974,398,106)
Giảm khác	(2,705,837,696)	(984,492,504)	(3,232,158,164)	(398,392,273)	-	(7,320,880,637)
Tại ngày 31/12/2011	51,285,215,080	40,709,982,218	43,329,724,967	9,666,475,173	140,162,901	145,131,560,339
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2011	124,814,202,647	57,176,957,921	39,671,187,030	4,897,817,177	2,095,366,109	228,655,530,884
Tại ngày 31/12/2010	85,579,482,469	22,998,163,857	36,929,796,439	4,269,764,047	2,158,715,433	151,935,922,245

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 20.387.094.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 32.047.287.738 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	118,756,449,646	2,058,848,350	120,815,297,996
Tăng trong năm	3,688,567,000	184,654,800	3,873,221,800
Giảm khác	(4,913,276,000)	(56,358,000)	(4,969,634,000)
Tại ngày 31/12/2011	117,531,740,646	2,187,145,150	119,718,885,796
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	937,495,191	1,206,976,789	2,144,471,980
Khấu hao trong năm	112,404,400	335,713,844	448,118,244
Giảm khác	(766,898,651)	(56,358,000)	(823,256,651)
Tại ngày 31/12/2011	283,000,940	1,486,332,633	1,769,333,573
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	117,248,739,706	700,812,517	117,949,552,223
Tại ngày 31/12/2010	117,818,954,455	851,871,561	118,670,826,016

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	24,806,527,627	7,714,274,339
<i>Trong đó một số công trình lớn:</i>		
Công trình Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Dung Quất	12,026,732,325	1,504,192,779
Dự án Trần Khắc Chung và Lê Quang Định	202,211,970	1,775,291,000
DA Petrosetco Tower Thanh Đa – TP HCM	11,526,210,139	3,615,263,635
Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	488,779,191	-
Dự án Nhà máy sản xuất Bao bì	513,287,219	743,669,228
	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	7,714,274,339	68,505,294,840
Tăng trong năm	92,349,875,597	30,166,951,644
Kết chuyển sang tài sản cố định	70,532,429,414	-
Giảm khác	4,725,192,895	90,957,972,145
Số dư cuối kỳ	24,806,527,627	7,714,274,339

11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Petrosetco Vũng Tàu”) được thành lập tại thành phố Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000231 ngày 03 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Petrosetco Vũng Tàu được thành lập trên cơ sở sáp nhập ba đơn vị trực thuộc là Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí Biển, Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu và Chi nhánh Tổng Công ty tại Vũng Tàu. Ngày 12 tháng 10 năm 2010, Tổng Công ty quyết định sáp nhập Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Suất ăn và Thương mại Dầu khí (PBC) vào Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500835690 ngày 25 tháng 10 năm 2010. Thời điểm sát nhập kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2010. Ngày 01 tháng 01 năm 2011, Petrosetco Vũng Tàu chính thức chuyển thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500835690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Vùng Tàu cấp với số vốn điều lệ là 60 tỷ VND, trong đó Tổng Công ty nắm giữ 77.59% vốn điều lệ tương ứng với 47.89 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Petrosetco Phân phối”) được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003401 ngày 04 tháng 02 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 12 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ 120 tỷ VND, trong đó Tổng Công ty nắm giữ 94.75% vốn điều lệ tương ứng 113.7 tỷ VND.

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “PSMT”) được thành lập trên cơ sở sáp nhập hai đơn vị trực thuộc là Khách sạn PetroVietnam - Sông Trà và Chi nhánh Tổng Công ty tại Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000191 ngày 29 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp. Ngày 01 tháng 01 năm 2011, PSMT chính thức chuyển thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300368426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số vốn điều lệ là 107 tỷ VND, trong đó Tổng Công ty nắm giữ 89% vốn điều lệ tương ứng với 95.23 tỷ VND.

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển (sau đây gọi tắt là “POTS”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000765 ngày 13 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (sau đây gọi tắt là “PSA”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104002191 ngày 12 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Ngày 18 tháng 01 năm 2011, PSA chính thức chuyển thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102471424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 68 tỷ VND, trong đó Tổng Công ty nắm giữ 88.2% vốn điều lệ tương ứng với 66.16 tỷ VND.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Petro Hà Nội”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000100 ngày 22 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong năm 2010, Tổng Công ty đã nhận chuyển nhượng Petro Hà Nội từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil), theo đó Petro Hà Nội trở thành công ty con của Tổng Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

Công ty Cổ phần Bao Bì Việt Nam (sau đây gọi tắt là “PSP”) thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900437757 ngày 11 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp. Tổng Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty TNHH PETROSETCO SSG (sau đây gọi tắt là “PSSSG”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310511124 ngày 13 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh (sau đây gọi tắt là “Smartcom”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310864017 ngày 19 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp 50% vốn điều lệ và gián tiếp 9.48% vốn điều lệ thông qua Petrosetco Phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	Vốn điều lệ đã đăng ký	Số tiền đầu tư vào Công ty con	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ
	31/12/2011	31/12/2011		
	VND	VND	%	%
Công ty CP DV Phân phối TH DK (PSD)	120,000,000,000	113,700,000,000	95.50%	95.50%
Công ty TNHH MTV TM & DV Dk Biển (POTS)	30,000,000,000	31,681,662,678	100.00%	100.00%
Công ty TNHH MTV DV TM DK Hà Nội (KSHN)	18,410,685,729	30,362,282,732	100.00%	100.00%
Công ty CP DV TH DK Vũng Tàu (PSV)	60,000,000,000	47,893,699,232	77.59%	77.59%
Công ty CP TMDV DK Miền Trung (PSMT)	107,000,000,000	95,230,000,000	89.00%	89.00%
Công ty CP QL & KT tài sản DK (PSA)	68,000,000,000	66,160,637,417	88.20%	88.20%
Công ty CP Bảo bì DK Việt Nam (PSP)	40,000,000,000	20,400,000,000	51.00%	51.00%
Công ty TNHH 2TV Petrosetco - SSG (PSSSG)	450,000,000,000	9,985,163,997	51.00%	51.00%
Công ty CP Hội tụ Thông minh (Smartcom)	10,000,000,000	5,000,000,000	62.67%	62.67%
	903,410,685,729	420,413,446,056		

Thực hiện góp vốn theo tiến độ, tỉ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSSSG là 51%.

Tỉ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Smartcom là 62.67% (nắm giữ trực tiếp 52.62% và gián tiếp 10.05% thông qua Công ty CP DV Phân phối TH DK).

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý và phát triển nhà Dầu khí	18,896,654,390	16,500,000,000
Khách sạn PetroTower Vũng Tàu	15,753,225,242	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Lộc Việt	2,000,000,000	-
Cty TNHH DV Giáo Dục Dầu khí Dreamhouse	245,000,000	245,000,000
Cty CP Dầu khí FGAS	7,500,000,000	7,500,000,000
	44,394,879,632	24,245,000,000

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí (PV-Building)	Quảng Ngãi	30	30	Quản lý và khai thác nhà ở
Khách sạn PetroTower Vũng Tàu	Bà Rịa-Vũng Tàu	24	24	Khách sạn
Công ty TNHH Dịch vụ Giáo Dục Dầu khí Dreamhouse	Bà Rịa-Vũng Tàu	49	49	Giáo dục mầm non
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	Quảng Ngãi	25	25	Kinh doanh nhiên liệu khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Lộc Việt	Hà Nội	20	20	Kinh doanh nhà hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

Trong năm 2010, Tổng Công ty giảm tỷ lệ vốn góp tại Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (PCB) từ 51% xuống 14%. Theo đó, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, khoản đầu tư vào PCB sẽ được phân loại là đầu tư tài chính dài hạn khác. Số dư khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 112.000.000.000 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	176,592,976,755	339,785,096,073
Chênh lệch đánh giá lại tài sản (ii)	43,992,351,756	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	43,046,672,835	6,231,409,384
	<u>263,632,001,346</u>	<u>346,016,505,457</u>

- (i) Chi phí trả trước dài hạn là khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thể hiện số tiền trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.
- (ii) Khi thực hiện đánh giá lại giá trị tài sản để chuyển đổi loại hình doanh nghiệp đối với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA), Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (Petrosetco Vũng Tàu) và Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung (PSMT), khoản lợi thể kinh doanh phát sinh với số tiền tương ứng là 4,004,086,920 VND, 10,076,074,536 VND và 29,912,190,300 VND. Tổng Công ty phản ánh giá trị lợi thể kinh doanh này trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" và thực hiện phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian tương ứng là 3 năm, 5 năm và 10 năm.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	109,788,178,530	477,687,320,612
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	99,447,770,276
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	6,093,868,039	33,174,390,159
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	181,716,237,850
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	11,438,203,813	-
Ngân hàng TMCP Đông Á	44,989,488,585	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Bình Thạnh	387,719,874,292	23,544,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	169,082,089,572
Ngân hàng Indochina - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	303,981,477,480	277,140,531,020
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VIB)	-	15,398,034,695
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	334,040,954,452	207,138,049,450
Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam	121,720,602,380	187,329,572,064
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	58,511,267,281	145,572,487,215
Vay dài hạn đến hạn trả	<u>8,744,502,972</u>	<u>7,581,558,971</u>
	<u>1,387,028,417,824</u>	<u>1,824,812,041,884</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(i) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính dưới hình thức vay ngắn hạn hoặc phát hành tín dụng thư, không có tài sản đảm bảo. Lãi suất lãi tiền vay/năm được xác định theo lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam cộng 0,5%/năm hoặc lãi suất điều chỉnh theo lãi suất thỏa thuận cho các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và từ 3,9% đến 5,3%/năm cho các khoản vay bằng đô la Mỹ (USD).

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	49,726,604,510	51,601,892,924
Thuế xuất nhập khẩu	4,407,733,535	13,849,945,790
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,478,876,613	53,634,985,194
Thuế thu nhập cá nhân	1,918,049,628	-
Các loại thuế khác	3,000,000	2,535,205,093
	<u>81,534,264,286</u>	<u>121,622,029,001</u>

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận	5,434,184,000	3,500,000,000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	11,348,670,555	18,930,229,527
Ngân hàng Công thương Việt Nam	31,114,268,458	-
	<u>47,897,123,013</u>	<u>22,430,229,527</u>

(i) Tổng Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn 58 tỷ VND với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam nhằm tài trợ cho dự án đầu tư xây Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi với mức lãi suất một năm bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn kỳ hạn 12 tháng cộng 2,88%. Khoản vay có thời hạn vay tối đa là sáu năm và sẽ được hoàn trả nửa năm một lần sau thời gian ân hạn.

(ii) Ngày 20 tháng 9 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận với số tiền 9.700.000.000 VND nhằm mục đích cải tạo, sửa chữa Khách sạn Holiday Mansion tại Vũng Tàu, lãi suất sẽ được quy định trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng bất động sản số 12 Trương Công Định, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thuộc sở hữu của Tổng Công ty và lãi suất được quy định tại mỗi kế ước nhận nợ. Thời gian vay là 84 tháng kể từ kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2010	554,720,000,000	52,120,798,051	12,669,047,040	(2,335,000,000)	(15,295,831,325)	26,011,367,417	243,337,950	107,526,549,589	735,660,268,722
Phát hành cổ phiếu	143,700,000,000	76,238,142,250	-	-	-	-	-	-	219,938,142,250
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	186,364,746,260	186,364,746,260
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(66,244,200,000)	(66,244,200,000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(477,000,000)	-	-	-	-	(477,000,000)
Tặng do hợp nhất	-	-	29,786,324	-	6,621,356,481	-	1,081,667,438	3,035,604,425	10,768,414,668
Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại	-	-	-	-	33,492,226,543	-	-	-	33,492,226,543
Trích lập các quỹ	-	-	8,706,225,098	-	-	17,412,450,197	144,927,398	(50,578,674,582)	(24,315,071,889)
Phân phối lợi nhuận cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(177,357,057)	(744,703,576)	(922,060,633)
Hoàn nhập chênh lệch tỉ giá	-	-	-	-	15,295,831,325	-	-	-	15,295,831,325
Điều chỉnh theo thanh tra thuế PBC	-	-	-	-	-	-	-	(830,159,973)	(830,159,973)
Điều chỉnh tăng lợi nhuận tại PCB	-	-	-	-	-	-	-	2,034,201,870	2,034,201,870
Giảm khác	-	-	-	-	(6,621,356,481)	-	(265,127,024)	(464,246,339)	(7,350,729,844)
Số dư tại ngày 31/12/2010	698,420,000,000	128,358,940,301	21,405,058,462	(2,812,000,000)	33,492,226,543	43,423,817,614	1,027,448,705	180,099,117,674	1,103,414,609,299
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	282,970,672,914	282,970,672,914
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(112,324,224,000)	(112,324,224,000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(6,338,605,990)	-	-	-	-	(6,338,605,990)
Lãi từ LD LK theo PP VCSH	-	-	-	-	-	-	-	(115,287,172)	(115,287,172)
Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại	-	-	-	-	17,809,353,421	-	-	-	17,809,353,421
Trích lập các quỹ	-	-	12,177,181,374	-	-	25,027,518,542	-	(68,433,859,616)	(31,229,159,700)
Phân phối lợi nhuận cho cổ đông	-	-	-	-	(182,873,182)	(578,466,488)	(187,720,362)	(9,708,339,068)	(10,657,399,100)
Hoàn nhập chênh lệch tỉ giá	-	-	-	-	(33,492,226,543)	-	-	-	(33,492,226,543)
Chi theo quy định	-	-	-	-	-	-	-	(272,998,300)	(272,998,300)
Giảm khác	-	-	(29,786,324)	-	-	-228,330,257	-	(381,084,692)	(639,201,273)
Số dư tại ngày 31/12/2011	698,420,000,000	128,358,940,301	33,552,453,512	(9,150,605,990)	17,626,480,239	67,644,539,411	839,728,343	271,833,997,740	1,209,125,533,556

(i) Theo Nghị quyết số 12/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 4 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty quyết định mức chi trả cổ tức của năm 2010 bằng tiền mặt với tỷ lệ 16%, tương ứng 111.297.280.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

Theo Nghị quyết số 12/NQ-DVTHDK ngày 27 tháng 4 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty quyết định tỷ lệ trích các quỹ năm 2010 từ lợi nhuận sau thuế của toàn Tổng Công ty như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: 10%
- Quỹ dự phòng tăng vốn điều lệ: 5%
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 6%

Theo Nghị quyết số 12/NQ-DVTHDK ngày 27 tháng 4 năm 2010, đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã phê chuẩn việc chia cổ tức từ lợi nhuận của năm 2010 với số tiền là 111.297.280.000 VND.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 09 số 0300452060 ngày 09 tháng 11 năm 2010, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 699 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số tiền	%	Số tiền	%
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	246,092,850,000	35.24	246,092,850,000	44.36
Các cổ đông khác	452,327,150,000	64.76	452,327,150,000	55.64
	698,420,000,000	100	698,420,000,000	100

18. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguồn vốn kinh doanh	67,333,432,000	15,190,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	578,466,487	-
Quỹ dự phòng tài chính	187,720,362	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	182,873,182	-
Lợi nhuận sau thuế chưa PP	9,708,339,069	-
Lợi nhuận/(Lỗ) lũy kế	7,009,768,247	(400,425,737)
	85,000,599,347	14,789,574,263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46,686,662,545	49,914,673,838
Lãi chênh lệch tỷ giá	17,469,173,581	17,309,248,458
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,538,059,316	-
Lãi bán ngoại tệ	1,030,874,423	1,147,232,759
Doanh thu hoạt động tài chính khác	23,428,560,102	1,850,624,172
	91,153,329,967	70,221,779,227

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	157,036,923,986	113,473,910,586
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	132,199,105,653	54,749,845,714
Chi phí tài chính khác	19,009,946,593	13,358,035,748
	308,245,976,232	181,581,792,048

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	406,966,366,477	250,559,400,260
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>	<i>51,725,859,704</i>	<i>89,277,409,587</i>
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	46,138,061,927	24,575,187,392
- Thu nhập do đánh giá chênh lệch tỷ giá vay ngắn hạn	-	48,803,872,542
- Lỗ không tính thuế	5,587,797,777	15,898,349,653
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(10,274,711,333)</i>	<i>(20,507,276,123)</i>
- Chuyển lỗ các năm trước	(4,431,442,462)	(5,781,633,681)
- Thu nhập không chịu thuế	(5,843,268,871)	-
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	(14,725,642,442)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	448,417,514,848	319,329,533,724
<i>Thu nhập chịu thuế suất 25% x 50%</i>	<i>46,085,747,383</i>	<i>32,141,410,024</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất 25%</i>	<i>402,331,767,465</i>	<i>287,188,123,700</i>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	(1,959,128,847)	319,617,105
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	104,384,531,442	76,134,324,283
Chi phí thuế thu nhập hiện hành phải nộp trong năm	104,384,531,442	76,134,324,283

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Tổng Công ty và Petrosetco Vũng Tàu được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% trong ba năm tiếp theo. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đăng ký với cơ quan thuế về việc áp dụng các ưu đãi thuế từ năm 2007. Năm 2011 là năm cuối cùng Tổng Công ty áp dụng giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phải nộp đối với hoạt động kinh doanh chính theo giấy phép đăng ký kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	290,380,866,898	186,626,044,114
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	283,705,661,266	186,364,746,260
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	69,392,349	58,548,852
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,088	3,183

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, bảng kết quả kinh doanh hợp nhất, bảng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán Deloitte.

NGƯỜI LẬP BIỂU



CAO THANH HÙNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO VĂN ĐẠI

TP HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÙNG TUẤN HÀ